
XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Phước Hoàng

Trung tâm Thông tin ứng dụng khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau

Email: hoangxd26@gmail.com

Ngày nhận: 14/5/2020

Ngày nhận bản sửa: 30/6/2020

Ngày duyệt đăng: 10/3/2021

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững Cà Mau. Phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng trong nghiên cứu. Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và thực nghiệm nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững gồm: (i) Tài nguyên kinh tế, (ii) tài nguyên thiên nhiên, (iii) tài nguyên văn hóa - xã hội, (iv) tài nguyên môi trường, (v) chính sách quản lý du lịch, (vi) tài nguyên con người, (vii) liên kết vùng, (viii) cơ sở vật chất. Trong đó yếu tố tài nguyên con người và tài nguyên kinh tế ảnh hưởng mạnh nhất. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững cho tỉnh Cà Mau.

Từ khóa: Du lịch sinh thái, bền vững, Cà Mau.

Mã JEL: Q01

Factors influencing the sustainable ecotourism development - A case study in Ca Mau province

Abstract:

This study is aimed to determine determinants influencing the sustainable ecotourism development in Ca Mau. The methods of descriptive statistics, Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA) and Structural Equation Modeling (SEM) are employed in this study. The results showed that six factors affected the sustainable ecotourism development in Ca Mau including (i) Economic resources, (ii) Natural resources, (iii) Cultural and social resources, (iv) Environmental resources, (v) Tourism management policy, (vi) Human resources, (vii) regional integration factor, (viii) the factor of infrastructure.. Of which, Human resources and Economic resources had the greatest influence on sustainable ecotourism development in Ca Mau. Some recommendations were proposed to enhance sustainable ecotourism development in Ca Mau.

Keywords: Ecotourism, sustainable, Ca Mau.

JEL code: Q01

1. Đặt vấn đề

Cà Mau có diện tích 5.294 km² với hai hệ sinh thái: rừng ngập mặn và ngập ngọt; đại diện bởi Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau và Vườn Quốc gia U Minh Hạ. Những năm gần đây, du lịch của tỉnh đã có những bước phát triển mạnh, cụ thể năm 2018 doanh thu ngành du lịch đạt 2.200 tỷ với hơn 1,4 triệu lượt khách, tăng 16% so với năm 2017. Với những kết quả đạt được vẫn còn nhiều khó khăn như: Ô nhiễm môi trường do lượng khách đến tham quan làm tăng lượng rác thải, tài nguyên bị tàn phá và ô nhiễm nguồn nước. Bên cạnh đó, lượng khí thải cũng tham gia làm ô nhiễm không khí. Nếu chỉ tính riêng cho thiết bị máy điều hòa dùng cho khách sạn, thì lượng khí CFCs thải ra ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Song song với đó, mức độ lưu

thông xe bị ách tắc, khí CO₂ tăng thêm làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng không khí; nhiều hộ dân nuôi tôm siêu thâm canh xả thải trực tiếp ra môi trường, làm ảnh hưởng đến thủy sinh, tài nguyên thiên nhiên và đe dọa sức khỏe con người (Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2009)

Chính vì những lý do trên, mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau; từ đó có những đề xuất quản lý phát triển du lịch sinh thái mang tính bền vững.

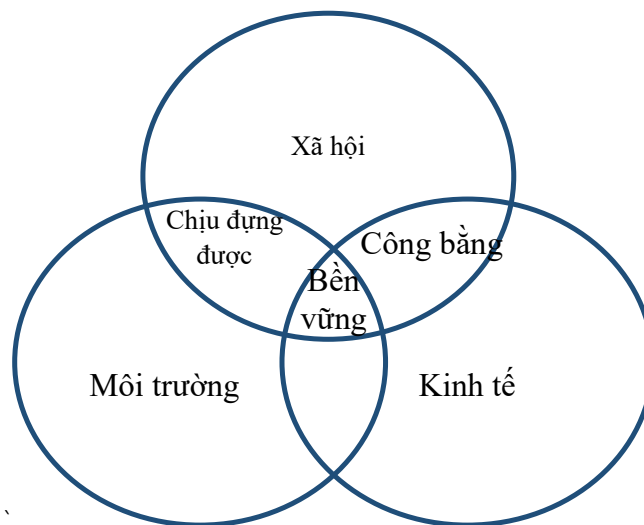
2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về phát triển du lịch sinh thái bền vững

Du lịch bền vững được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong những năm gần đây. Butler & cộng sự (1993) cho rằng phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển nhưng vẫn duy trì trong một không gian và thời gian nhất định. Cùng với quan điểm đó, các tác giả khác như Murphy (1994) và Machado (2003) cho rằng phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển các sản phẩm du lịch, nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch. Ngoài ra Ko (2005) cho rằng, môi trường sinh thái tự nhiên phải được cụ thể hóa bằng mặt sinh thái du lịch như: thể chế chính trị, công nghệ, văn hóa - xã hội, tài nguyên kinh tế, môi trường, chính sách quản lý du lịch, tài nguyên con người và hạ tầng kỹ thuật.

Để đánh giá và xây dựng thang đo lường phát triển bền vững dựa trên ba bộ tiêu chí đánh giá gồm: Bộ tiêu chí phát triển bền vững Dow Jones được công bố vào năm 1999; Bộ tiêu chí của tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI: Global Reporting Initiative, 2002); Bộ tiêu chí trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Nhưng các bộ tiêu chí này không chú trọng đến nhân tố an sinh xã hội nằm trong thành phần xã hội bền vững. Do đó, việc nghiên cứu này theo điều kiện như Việt Nam thì cần phải bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với điều kiện phát triển Việt Nam. Tính bền vững được cụ thể hóa qua Hình 1.

Hình 1: Mối quan hệ trong phát triển bền vững



Nguồn: Đào Thị Bích Nguyệt (2012).

2.1.1. Phát triển du lịch sinh thái bền vững

Phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển nhưng vẫn duy trì trong một không gian và thời gian nhất định; thêm vào đó, sự phát triển sẽ không làm giảm khả năng thích ứng môi trường, trong khi vẫn có thể ngăn chặn những tác động tiêu cực tới sự phát triển lâu dài (Butler & cộng sự, 1993). Bên cạnh đó Murphy (1994) & Hens (1998) chỉ ra rằng: Phát triển du lịch bền vững, đòi hỏi sự quan tâm của các bên có liên quan đến việc quản lý các nguồn tài nguyên theo các cách thức khác nhau, nhằm khai thác và cung cấp các sản phẩm du lịch đáp ứng các nhu cầu kinh tế - xã hội.

2.1.2. Các quan điểm du lịch sinh thái bền vững

Bền vững sinh thái: Maldonado (1992) đề xuất tính khả năng chịu đựng của điều kiện sinh thái là phương án quan trọng, để đánh giá tác động của môi trường và tính bền vững.

Bền vững về văn hóa: là các mối quan hệ tương tác, phong cách sống, phong tục và truyền thống văn hóa dễ thấy hơn trong thời gian dài. Ví dụ như có thể ghi nhận rõ ràng sự thay đổi văn hóa của nhiều cộng đồng địa phương, nhưng rất khó có thể đo lường các tác động này (De Kadt, 1979).

Bền vững kinh tế: là phát triển kinh tế nhanh và ổn định trong một thời gian dài. Vì vậy phải luôn duy trì một tốc độ tăng trưởng ổn định và hợp lý. Bền vững là không làm tổn hại đến các điều kiện phát triển khác của địa phương như: tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên môi trường, kinh tế-xã hội (Mowforth & Munt, 2015).

Chính sách quản lý du lịch: Garcia - Melon & cộng sự (2012) xác định chính sách quản lý du lịch là tạo ra sinh kế cho địa phương: giảm nghèo, giảm thất nghiệp, tăng thu nhập. Đồng với các quan điểm trên nhiều nghiên cứu khác cũng cho rằng, chính sách quản lý ảnh hưởng đến phát triển bền vững như Wang & Pei (2014) và Uzun & Somuncu (2015).

Cơ sở vật chất - hạ tầng: Giao thông thuận tiện sẽ làm gia tăng mức độ di chuyển của du khách và gia tăng doanh thu ngành du lịch và các dịch vụ khác cho địa phương (Vũ Văn Đông, 2014). Từ các cơ sở lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau được đề xuất với 8 biến độc lập và một biến phụ thuộc.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, tác giả tổng hợp đề xuất mô hình nghiên cứu tại Hình 2.

Giả thuyết nghiên cứu

Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm: đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản,... tạo thành cảnh quan, các dạng địa hình, đóng vai trò quan trọng trong quá trình thu hút du khách được Hector (1996), Hens (1998), Machado (2002), Derek (2003), Moscardo (2008) nghiên cứu và Sally (2010) phát triển hoàn thiện. Từ đó giả thuyết sau được đề xuất:

H1. Tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau

Cơ sở vật chất và hạ tầng: là các tuyến giao thông đi lại thuận tiện, cùng với mạng lưới thông tin liên lạc, internet; giúp trao đổi thông tin, tìm kiếm dễ dàng các điểm du lịch mà mình thích; từ đó du khách lên kế hoạch cho chuyến đi thuận lợi Hens (1998), Derek (2003), Sue (2006) và được Sally (2010) phát triển hoàn thiện. Từ đó đề xuất giả thuyết sau:

H2. Cơ sở vật chất, hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau.

Tài nguyên con người: phát quy được hiệu quả khi nhà quản lý biết sử dụng nó tạo ra doanh thu cho ngành du lịch và đóng góp đáng kể vào kinh tế địa phương. Tài nguyên con người không chỉ thực hiện công tác chuyên môn mà họ còn thực hiện nhiệm vụ quan trọng là trao đổi văn hoá, giao tiếp với du khách tạo cho du khách có cảm giác phấn khởi trong lúc đi tham quan. Sue (2006), Moscardo (2008), Sally (2010) nghiên cứu và được Mansour (2013) phát triển hoàn thiện. Từ đó đề xuất giả thuyết sau:

H3. Tài nguyên con người ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau.

Chính sách quản lý du lịch: là nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc phát triển du lịch, một đường lối chính sách phát triển du lịch hợp lý sẽ thúc đẩy du lịch phát triển nhanh và bền vững. Phát triển du lịch nằm trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy phát triển du lịch cũng là đang thực hiện chính sách xã hội Hector (1996); Hens (1998) nghiên cứu và được UNWTO (2012) phát triển hoàn thiện. Từ đó đề xuất giả thuyết sau:

H4. Chính sách quản lý du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau.

Tài nguyên kinh tế: là tiềm năng kinh tế nổi bật của địa phương như: rừng, biển, các loại hình du lịch, các sản phẩm du lịch đa dạng nhằm thu hút du khách đến địa phương mình tham quan, thưởng thức và làm cho du khách có ý định quay trở lại hoặc giới thiệu cho người khác đến tham quan (Murphy, 1994; Machado, 2002; Derek, 2003 và Kirsty, 2005 phát triển hoàn thiện). Từ đó nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H5. Tài nguyên kinh tế ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau.

Tài nguyên văn hóa - xã hội: là hệ thống các di tích lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán, lễ hội... là yếu tố cơ bản để phát triển du lịch. Từ đó thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch làm cho du lịch phát triển bền vững hơn. Sự tham gia của cộng đồng dân cư không những tạo thu nhập cho

cộng đồng dân cư mà còn tăng tính trách nhiệm trong việc phát triển du lịch (Murphy, 1994; Martin & Ian, 1998; Martha, 1999 nghiên cứu và Machado, 2002 phát triển hoàn thiện). Từ đó đề xuất giả thuyết sau:

H6. Tài nguyên văn hóa - xã hội ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau.

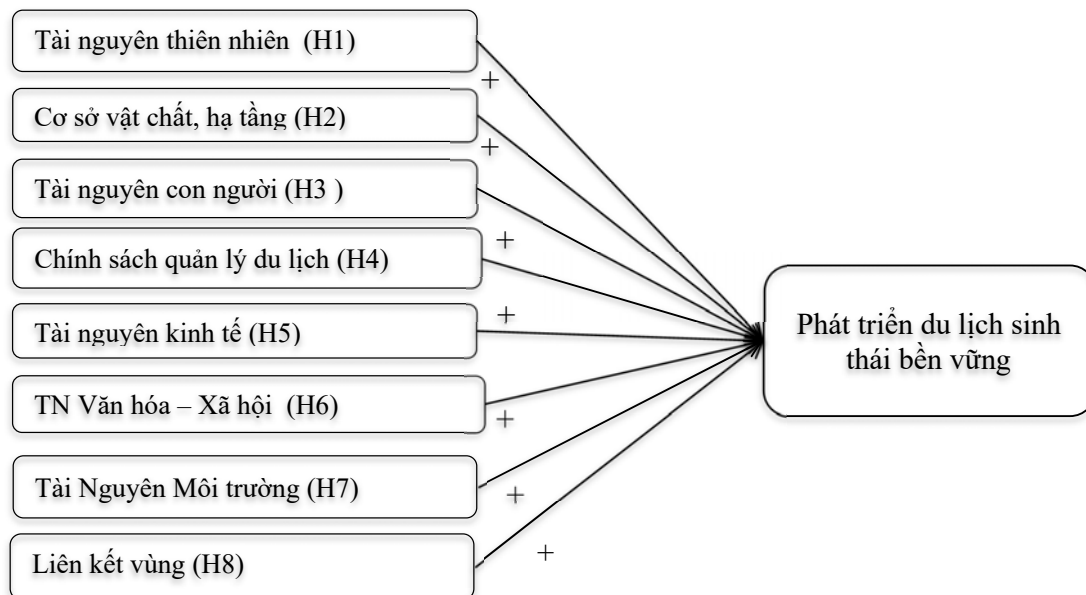
Tài nguyên môi trường là: bao gồm hệ thống bảo vệ môi trường và các phương tiện giao thông không gây ô nhiễm như: cơ sở lưu trú, hoạt động tham quan, đồ ăn uống hợp vệ sinh an toàn cho sức khỏe, đồ lưu niệm được sản xuất bằng các vật liệu địa phương có khả năng tự phân hủy, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời đảm bảo kỹ thuật, chất thải được xử lý, tài nguyên thiên nhiên được bảo tồn, tôn tạo.... Nếu không đảm bảo du khách sẽ không quay lại hoặc sẽ không giới thiệu cho người thân (Hector, 1996; Hens, 1998; Machado, 2002 nghiên cứu và Ibut (2016) phát triển hoàn thiện). Từ đó đề xuất giả thuyết sau:

H7. Tài nguyên môi trường ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền

Liên kết vùng: đã được David Harrison (2015), Nguyễn Thu Hạnh (2011), Dương Hoàng Hương (2017) khái quát sơ bộ bằng những giải pháp và đề xuất liên kết để phát triển du lịch nhiều địa phương trên cả nước. Bên cạnh đó tác giả thảo luận 10 chuyên gia am hiểu du lịch sinh thái bền vững Cà Mau. Từ đó nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H8. Liên kết vùng du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau.

Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

3.1.1. Mô tả thang đo

Thang đo được cụ thể hóa tại Bảng 1 gồm: 8 thang đo biến độc lập và 1 thang đo biến phụ thuộc. Tổng biến quan sát 52, sử dụng thang đo liên kết bậc 5 (điểm 1: hoàn toàn không đồng ý; điểm 5: hoàn toàn đồng ý), cụ thể trình bày trong Bảng 1.

3.1.2. Kiểm định thang đo

Các thang đo lần lượt đánh giá thông qua các kiểm định: Phân tích nhân tố (EFA), hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

3.1.3. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết được kiểm định bằng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phần mềm AMOS 24.0.

Bảng 1: Thiết lập bảng thang đo phát triển du lịch sinh thái bền vững

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
Tài nguyên thiên nhiên (TN)		
TN1	Cà Mau có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp phù hợp với DL sinh thái	(Derek Hall, 2003),
TN2	Cà Mau có nhiều khu du lịch sinh thái ấn tượng	(Hector Ceballos-Lascurain, 1996),
TN3	Cà Mau có khu bảo tồn sinh quyển được thế giới công nhận rất phù hợp để phát triển DL sinh thái bền vững	(Hens, 1998), (Ibun Kombo, 2016),
TN4	Cà Mau có nhiều khu du lịch cộng đồng thân thiện	(Machado, 2003),
TN5	Khu du lịch Đất Mũi là khu du lịch sinh thái rất độc đáo của Cà Mau	(Moscardo Gianna, 2008), (Sally, 2010).
TN6	Rừng U Minh là khu du lịch sinh thái lý tưởng	
TN7	Khí hậu Cà Mau rất dễ chịu, phù hợp với du lịch sinh thái	
TN8	Vùng biển Cà Mau rất phù hợp với du lịch sinh thái	
Cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng (VC)		
VC1	Phương tiện giao thông ở Cà Mau đáp ứng yêu cầu	(Derek Hall, 2003),
VC2	Hệ thống giao thông ở Cà Mau rất tốt	(Hens, 1998), (Ibun Kombo, 2016),
VC3	Các điểm đến đều có internet	(Mansour Esmacil Zaei, 2013), (Sally, 2010), (Sue Beeton, 2006)
VC4	Mạng điện thoại được phủ sóng ở mọi nơi	
VC5	Điện đường, điện sinh hoạt ổn định (không bị cúp điện)	
VC6	Nước sinh hoạt đầy đủ đáp ứng được nhu cầu	
VC7	Trang thiết bị tại nơi lưu trú hiện đại	
VC8	Cà Mau có nhiều khu vui chơi giải trí về đêm	
Tài nguyên con người		
CN1	Người Cà Mau thân thiện, mến khách	(Mansour Esmacil Zaei, 2013),
CN2	Nhân viên phục vụ tại các điểm du lịch vui vẻ, chuyên nghiệp	(Moscardo Gianna, 2008), (Sally, 2010), (Sue Beeton, 2006)
CN3	Nhân viên ở các cơ quan nhà nước thân thiện, gần gũi	
CN4	Người dân rất có ý thức bảo vệ môi trường	
CN5	Người dân rất quan tâm đến bảo tồn di sản	
CN6	Có nhiều người dân tham gia phát triển du lịch cộng đồng	
CN7	Các điểm đến đều có hướng dẫn viên	
Chính sách quản lý du lịch (CS)		
CS1	Các điểm đến đều thấy có biển báo bảo vệ môi trường	(Hector Ceballos-Lascurain, 1996),
CS2	Có nhiều biển báo tuyên truyền về phát triển du lịch bền vững	(Hens, 1998), (Ibun Kombo, 2016),
CS3	Có nhiều công trình được tôn tạo và phục dựng	(Tosun, 2001),
CS4	Giá cả hàng hóa tại các điểm đến được niêm yết rõ ràng	(UNWTO, 2012)..
CS5	Không có ăn xin và tệ nạn xã hội tại các điểm đến	
CS6	Không có rác thải tại các điểm đến	
CS7	Các sản phẩm đều được kiểm duyệt và chứng nhận an toàn	
Tài nguyên kinh tế (KT)		
KT1	Cà Mau có nhiều đặc sản địa phương có giá trị	(Derek Hall, 2003),
KT2	Cà Mau có nhiều loại hình phát triển du lịch sinh thái	(Kirsty Blackstock, 2005), (Machado, 2003), (Murphy, P., 1994).
KT3	Sản phẩm du lịch Cà Mau rất phong phú	
KT4	Cà Mau có nhiều doanh nghiệp lớn tham gia phát triển du lịch sinh thái	
Tài nguyên văn hóa - xã hội (XH)		
XH1	Cà Mau có nhiều di sản văn hoá	(Machado, 2003),
XH2	Cà Mau có nhiều lễ hội nổi tiếng	(Martha Honey, 1999), (Martin Mowforth & Ian Munt, 1998),
XH3	Cà Mau có nhiều khu di tích lịch sử có giá trị	(Murphy, P., 1994), (Tosun, 2001)
XH4	Có nhiều câu chuyện, bài hát nổi tiếng gắn liền với Cà Mau	
XH5	Du lịch sinh thái Cà Mau mang đậm màu sắc văn hóa địa phương	
Tài nguyên môi trường (MT)		
MT1	Thời tiết, khí hậu ở Cà Mau rất phù hợp cho phát triển DL sinh thái bền vững	(Hector Ceballos-Lascurain, 1996),
MT2	Không khí ở Cà Mau rất trong lành	(Hens, 1998),
MT3	Cà Mau có hệ sinh thái đa dạng	(Machado, 2003),
MT4	Môi trường sinh thái ở các khu du lịch sinh thái ở Cà Mau không bị tàn phá	(Ibun Kombo, 2016),...
Liên kết vùng (LKV)		
LKV1	Liên kết vùng các khu du lịch sinh thái là để các thành phần kinh tế đầu tư khai thác sản phẩm du lịch một cách bền vững	
LKV2	Liên kết vùng tạo sức mạnh tổng thể liên kết các địa phương nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững	Thảo luận nhóm chuyên gia
LKV3	Liên kết vùng là để rút ngắn khoảng cách giữa các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái bền vững	
LKV4	Liên kết vùng là định hướng lâu dài trong phát triển du lịch sinh thái bền vững các địa phương	
DLST Bền vững (BV)		
BV1	Tôi nhận thấy các khu du lịch sinh thái ở Cà Mau phát triển bền vững	(Derek Hall, 2003),
BV2	Cà Mau có tài nguyên thiên nhiên phong phú thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái bền vững	(Hens, 1998), (Machado, 2003), (Boo. E, 1991),
BV3	Cà Mau có nhiều đặc sản địa phương giúp phát triển du lịch sinh thái bền vững	(Martha Honey, 1999).
BV4	Tôi nhận thấy du lịch sinh thái ở Cà Mau phát triển bền vững về môi trường	
BV5	Tôi nhận thấy chính quyền Cà Mau rất quan tâm đến phát triển du lịch sinh thái bền vững	

Nguồn : Tổng hợp của tác giả năm.

3.2. Mẫu điều tra

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng. Đáp viên được chọn am hiểu về phát triển du lịch sinh thái bền vững và các nhà quản lý tại 4 điểm du lịch (Khai Long, Hòn Đá Bạc, Vườn quốc gia U Minh hạ, Đất Mũi) bằng bảng hỏi giấy có thiết kế sẵn với 250 mẫu cho du khách và 150 mẫu đối với nhà quản lý. Tổng số mẫu cho các đối tượng là 400 mẫu. Sau khi sàng lọc còn lại 397 mẫu hợp lệ, đưa vào phân tích theo trình tự định lượng. Cuộc khảo sát diễn ra từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 6 năm 2020 (trừ 3 tháng mùa dịch Covid – 19).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và kiểm định thang đo

Kết quả cho thấy độ tuổi từ 31 - 40 chiếm tỷ lệ cao nhất 51,4%, tuổi từ 41-50 chiếm 27,5%. Đây là độ tuổi rất chín chắn hiểu về du lịch sinh thái bền vững. Trong đó, các nhà quản lý chiếm 72% trong tổng số mẫu khảo sát. Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mẫu theo đặc điểm nhân khẩu học

	Đặc tính	Số lượng	Phần trăm
Độ tuổi	18-30	59	14,9
	31-40	204	51,4
	41-50	109	27,5
	>50	25	6,3
	Total	397	100,0
Giới tính	Nam	189	47,6
	Nu	208	52,4
	Total	397	100,0
Chức vụ	Nhân viên	5	1,3
	Quản lý	286	72,0
	Chủ DN	80	20,2
	Khác	26	6,5
	Total	397	100,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp phân tích.

Kiểm định thang đo tại Bảng 3 cho thấy, tất cả các biến đều thỏa mãn điều kiện Cronbach's Alpha > 0,6 và tương quan tổng biến của các biến quan sát đều > 0,3. Vì vậy, tất cả các biến đều đảm bảo.

4.2. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) qua hai bước CFA bậc 1 (DBI first-order CFA) và CFA bậc 2 (DBI second – order CFA). Mô hình thang đo chung (Hình 3) được tiến hành kiểm định; kết quả cho thấy mô hình có giá trị thống kê Chi-bình phương là: 1475,0 với 896 bậc tự do (P= 0,000); Chi-bình phương tương đối theo bậc tự do (cmin/df = 1,646 < 2). Các chỉ tiêu đo lường mức độ phù hợp khác đều đạt yêu cầu TLI = 0,968 (>0,9); CFI = 0,973 (>0,9); GFI = 0,868 (<0,9); RMSEA = 0,040 (<0,08). Trọng số chuẩn hóa của các thang đo đều lớn 0,5 và đều có ý nghĩa thống kê p < 0,05, do đó các thang đo đạt được giá trị hội tụ. Các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn mức tối thiểu 0,6 (Bagozzi & Yi, 1988) và phương sai trích (AVE) lớn hơn mức đề nghị là 0,5 (Hair & cộng sự, 1998). Ngoài ra, mối quan hệ giữa các khái niệm đều khác 1, do đó, các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt.

4.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính SEM (Hình 4), cho thấy mô hình có giá trị thống kê Chi-bình phương là 1659,4 với 961 bậc tự do (P= 0,000); Chi-bình phương tương đối theo bậc tự do (Cmin/df = 1,727 < 2). Các chỉ tiêu đo lường mức độ phù hợp khác đều đạt yêu cầu TLI = 0,984 (>0,9); CFI = 0,968 (>0,9); GFI = 0,855 (<0,9); RMSEA = 0,043 (<0,08). Trọng số đều đạt yêu cầu và phù hợp với các tiêu chuẩn được Hu & Bentler (1999) đề nghị. Từ đó nghiên cứu thích hợp với bộ dữ liệu thị trường.

Kết quả ước lượng của tham số trong mô hình nghiên cứu (Bảng 4) cho thấy các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê 95% (p<0,05), ngoài trừ các biến: tài nguyên thiên nhiên, chính sách quản lý, liên kết vùng

Bảng 3: Độ tin cậy các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
TN1	27,22	20,372	,892	,939	,951
TN2	27,19	20,386	,931	,937	
TN3	27,17	20,220	,926	,937	
TN4	27,17	20,154	,937	,936	
TN5	27,24	20,544	,860	,941	
TN6	27,18	20,105	,943	,936	
TN7	27,20	20,363	,905	,938	
TN8	27,15	23,989	,272	,981	
CN1	23,75	8,296	,524	,814	,829
CN2	23,71	8,450	,538	,811	
CN3	23,74	8,304	,529	,813	
CN4	23,73	8,244	,530	,813	
CN5	23,80	8,382	,544	,810	
CN6	23,62	7,509	,705	,782	
CN7	23,63	8,132	,657	,793	
VC1	27,11	14,779	,829	,908	,924
VC2	27,20	15,469	,700	,918	
VC3	27,16	15,164	,763	,913	
VC4	27,19	15,108	,736	,915	
VC5	27,19	15,086	,738	,915	
VC6	27,20	15,483	,693	,918	
VC7	27,18	15,006	,755	,914	
VC8	27,22	15,091	,738	,915	
XH1	15,94	4,698	,887	,824	,887
XH2	16,00	5,068	,766	,853	
XH3	15,91	4,648	,815	,840	
XH4	15,93	4,631	,824	,838	
XH5	15,71	6,087	,371	,934	
KT1	11,86	4,125	,917	,916	,947
KT2	11,89	4,033	,913	,917	
KT3	11,92	4,312	,828	,943	
KT4	11,93	4,215	,829	,943	
CS1	24,17	9,157	,910	,861	,900
CS2	24,18	9,161	,908	,861	
CS3	24,19	9,295	,896	,863	
CS4	24,17	9,245	,912	,861	
CS5	24,18	9,338	,895	,864	
CS6	24,27	11,669	,252	,932	
CS7	24,31	10,917	,332	,932	
MT1	11,99	2,611	,884	,865	,916
MT2	12,03	2,590	,898	,860	
MT3	12,02	3,053	,592	,963	
MT4	12,00	2,626	,882	,866	
LKV1	11,91	4,438	,935	,961	,972
LKV2	11,92	4,319	,920	,965	
LKV3	11,91	4,423	,935	,961	
LKV4	11,91	4,292	,925	,964	
BV1	15,85	3,349	,456	,666	,710
BV2	15,91	3,160	,484	,656	
BV3	15,91	3,492	,473	,661	
BV4	15,93	3,182	,478	,658	
BV5	15,85	3,538	,453	,669	

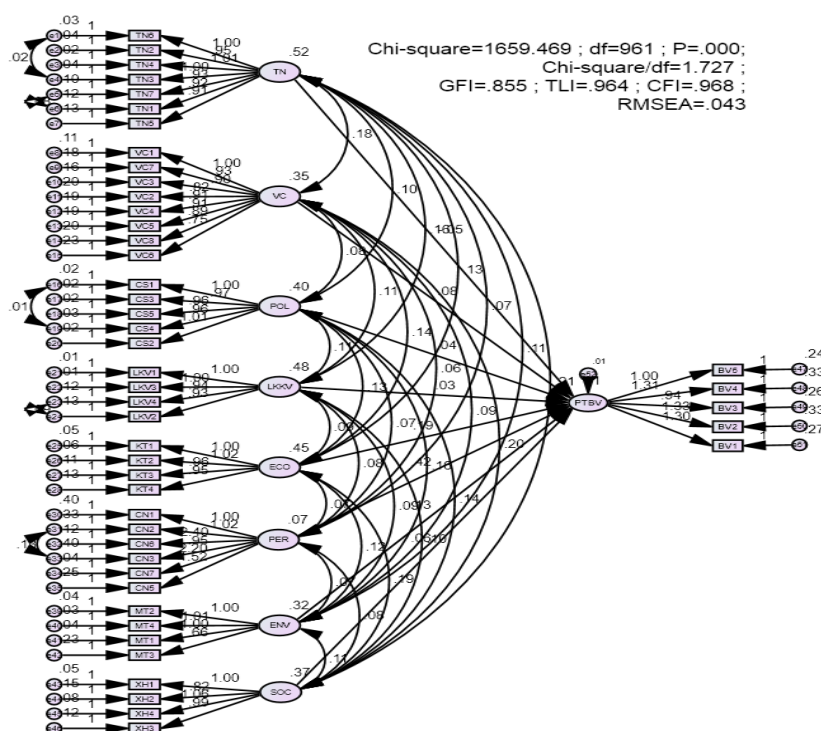
Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

($p > 0,05$), có nghĩa là các tham số trong mô hình nghiên cứu cho thấy mối quan hệ chỉ đạt mức ý nghĩa thống kê 90%.

4.4. Thảo luận

Kết quả ước lượng có 8 nhân tố đều có ý nghĩa thống kê. Riêng nhân tố Tài nguyên thiên nhiên mang dấu

Hình 4: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)



Bảng 4: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình

Ký hiệu	Tên các biến	Estimate	S.E.	C.R.	P
PTBV <---	Tài nguyên thiên nhiên	-,052	,020	-2,682	,007
PTBV <---	Cơ sở vật chất	,075	,027	2,842	,004
PTBV <---	Chính sách quản lý	,042	,022	1,875	,061
PTBV <---	Liên kết vùng	,031	,019	1,603	,100
PTBV <---	Tài nguyên kinh tế	,194	,025	7,799	***
PTBV <---	Tài nguyên con người	,424	,089	4,789	***
PTBV <---	Tài nguyên môi trường	,125	,027	4,652	***
PTBV <---	Tài nguyên VH-XH	,063	,029	2,190	,028

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả.

âm (- 0,052), ta bác bỏ giả thuyết H1. Như vậy, nếu du lịch bền vững bị ảnh hưởng một đơn vị, thì tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng một lượng bằng -0,052 đơn vị. Hay nói cách khác, nếu khai thác tài nguyên thiên nhiên để phát triển du lịch quá mức thì tính bền vững sẽ giảm xuống một đơn vị.

Tài nguyên con người tác động mạnh nhất đến phát triển du lịch sinh thái bền vững với beta = 0,424 (Phù hợp với kết quả nghiên cứu Davies, 1990; Schumacher, 1994; Brown, 2000) với mức ý nghĩa ($P= 0,000 < 0,05$). Điều này cho thấy nhân viên chăm sóc khách cẩn thận, hiểu khách và sẵn sàng phục vụ với thái độ ân cần mang tính chuyên nghiệp là quan trọng nhất. Tài nguyên con người trong du lịch không chỉ thực hiện công tác chuyên môn, mà họ còn thực hiện nhiệm vụ quan trọng là trao đổi văn hoá, giao tiếp với du khách, tạo cho du khách có cảm giác phấn khởi trong lúc đi tham quan du lịch.

Tài nguyên kinh tế beta = 0,194 với mức ý nghĩa thống kê ($P= 0,000 < 0,05$) (phù hợp với nghiên cứu của Wall & cộng sự, 1982; Schumacher, 1994), đi kèm đến du lịch có thể được coi là mang tính cạnh tranh, khi đi kèm đến đó cung cấp các sản phẩm hấp dẫn và cao cấp so với sản phẩm dịch vụ của các điểm đến khác và cùng nhắm vào một phân khúc thị trường. Do vậy cần quan tâm sản phẩm đặc thù, thế mạnh của địa phương; điển hình của Cà Mau như: thủy sản, biển, rừng, các loại động vật quý hiếm cần được bảo tồn.

Yếu tố tài nguyên môi trường beta= 0,125, ý nghĩa thống kê ($P= 0,000 < 0,05$), (Phù hợp với nghiên cứu

Mair, 2011; Brown, 2000; Nishiyama & Terasawa, 2013) du lịch sinh thái là bảo vệ môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường sẽ đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Nhiều nghiên cứu khác cũng cho rằng phát triển du lịch sinh thái, nếu không kiểm soát được môi trường sẽ không mang tính bền vững, khi đó du khách sẽ không quay lại những nơi mà môi trường bị ô nhiễm.

Yếu tố cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật $\beta = 0,075$ (phù hợp với nghiên cứu Hens, 1998; Derek, 2003; Sue, 2006; Sally, 2010) ý nghĩa thống kê ($P = 0,004 < 0,05$). Nếu hạ tầng kỹ thuật du lịch tốt đảm bảo sẽ là điều kiện quan trọng để phát triển du lịch. Mạng lưới thông tin liên lạc và internet tốt cũng góp phần tuyên truyền, quảng cáo, khuyến cáo, hướng dẫn, thông tin kịp thời đến người dân và du khách,.. góp phần phát triển du lịch mang tính bền vững.

Yếu tố tài nguyên văn hóa - xã hội $\beta = 0,063$ (phù hợp với nghiên cứu của Ashton, 1991; Emmons, 1991; Cater, 1994; Hall, 2000;) ý nghĩa thống kê ($P = 0,028 < 0,05$), là các di sản, khu di tích, khu văn hóa, khu bảo tồn, nó trở thành gần gũi với người dân địa phương nói chung và du khách nói riêng, mang đậm bản sắc dân tộc từng vùng miền, cần bảo tồn khai thác một cách bền vững nhằm giáo dục về mặt tâm linh và truyền thống cách mạng.

Chính sách quản lý du lịch $\beta = 0,042$ (Phù hợp với nghiên cứu Phạm Trung Lương, 2008; Vũ Văn Đông, 2014; Dương Hoàng Hương, 2017) ý nghĩa thống kê ($P = 0,061 > 0,05$) thể hiện trình độ chuyên môn và tư duy của nhà quản lý du lịch. Chính sách đúng đắn, kịp thời sẽ nhanh chóng đưa ngành du lịch phát triển và mang tính cạnh tranh với nhiều địa phương trong khu vực và quốc tế, ngoài ra chính sách đúng sẽ là kim chỉ nam cho du lịch phát triển bền vững.

Liên kết vùng $\beta = 0,031$ (phù hợp với nghiên cứu của Hirschman & Priscilla, 1990; John Friedmann, 1966) có ý nghĩa thống kê ($P = 0,01 < 0,05$). Liên kết vùng là nhằm thực hiện tốt 3 đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mang tính chặt chẽ, đồng bộ, thuận lợi cho các điểm đến. Đồng thời tăng cường sự tham gia cộng đồng và phát huy vai trò các cơ quan chuyên trách trong công tác quản lý, quảng bá thương hiệu sản phẩm, chiến lược marketing, phát huy được vai trò của người dân góp phần phát triển nhanh và bền vững du lịch.

5. Kết luận và đề xuất

Thông qua kết quả phân tích có 8 nhân tố ảnh hưởng, trong đó tài nguyên con người tác động mạnh nhất đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, với giá trị ước lượng $\beta = 0,424$. Tuy nhiên, qua kết quả phân tích cũng tồn tại nhiều hạn chế làm cho hoạt động du lịch sinh thái bền vững ở địa phương gặp nhiều khó khăn. Chính vì thế, bài viết đề xuất một số ý kiến như sau, nhằm nâng cao sự phát triển du lịch sinh thái tỉnh Cà Mau.

Đối với chính quyền, cần chú trọng tìm hướng thu hút du khách, tăng cường quảng bá qua nhiều kênh (truyền hình, hội chợ, triển lãm du lịch, Internet, phim ảnh, MV ca nhạc, đại sứ du lịch), tập trung phát triển các loại hình du lịch gắn liền với thiên nhiên. Do vậy, cần quy hoạch, đầu tư nuôi thả thú rừng tạo sản phẩm du lịch; tuyệt đối ngăn cấm săn bắn thú rừng cũng như tàn phá tài nguyên thiên nhiên hoang dã. Đầu tư cải thiện đường bộ, thành lập các điểm phụ trợ vận chuyển khách du lịch đến các khu du lịch sinh thái, hình thành các loại hình du lịch sông nước. v.v.

Các khu sinh thái, chú trọng bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phối hợp bảo vệ tài nguyên, cảnh quan, quy hoạch lại không gian và tổng thể phát triển du lịch trong dài hạn, gắn liền với quy hoạch liên vùng, quan tâm đến bản sắc văn hóa, lễ hội, di tích lịch sử đậm đà bản sắc dân tộc, khôi phục các làng nghề và những bài ca truyền thống cách mạng hào hùng quê hương Cà Mau....

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình chỉ giải thích được 71,2%, còn lại 28,8% bởi các biến khác. Đây được xem như là một hạn chế của nghiên cứu này. Thứ hai, nghiên cứu này chưa mở rộng phạm vi nghiên cứu, cỡ mẫu. Vì vậy tác giả đề xuất cho nghiên cứu tiếp theo là mở rộng những hạn chế hoặc nghiên cứu bổ sung thêm các nhân tố khác, như sự hài lòng hay liên kết trong và ngoài nước, khu vực.

Tài liệu tham khảo

- Ashton, W. A. (1991), 'Gender styles in attitudes towards social support', Ohio: Unpublished doctoral dissertation, Miami University, Oxford.
- Bagozzi, R.P. & Yi, Y. (1988), 'On the evaluation of structural equation model', *Journal of Academy of Marketing Science*, 16(1), 74-94.
- Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (2009), 'Xử lý ô nhiễm trường ô nhiễm nông thôn và một số cảnh báo về môi trường', Hội thảo khoa học môi trường UBND tỉnh Nam Định phối hợp tổ chức ngày 28/4/2019, tại Nam Định.
- Boo. E. (1991), *Ecotourism: A tool for conservation and development. Ecotourism and resourcer conservation*, vol 1 (A. Kusler, ed.) New York, Berne: Ecotourism and Resource Conservation Project.
- Brown, H. D.(2000), *Principles of language learning and teaching* (Vol. 4), New York: Longm
- Butler, R., Nelson, J. G., Wall, G. (Eds.). (1993), *Tourism and sustainable development: monitoring, planning, managing* (No. 37), University of Waterloo Department of Geography.
- Carter (1994), 'Environmental contradictions in sustainable tourism', *The Geographical Journal*, 161(1), 21-28.
- Đào Thị Bích Nguyệt (2012), 'Phát triển du lịch Nha Trang (Khánh Hòa) theo hướng bền vững', Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Sư Phạm TP.HCM.
- David, H. (2015), 'Development theory and tourism in developing countries': what has theory ever done for us?', *IJAPS*, Vol. 11, Supplement 1, 53-82, 2015.
- Davies, M. (1990), 'Wildlife as a tourism attraction', *Environment*, 20 (3), 74-77.
- De Kadt, E.(1979), *Tuorism: Passport to Development, prepectives on the social and cultural effects of tourism in development*, New York: Oxford University Press, 26(3), 431-445.
- Derek Hall. (2003), *Tourism and Sustainable Community Development*, Routledge 2000, 314 page.
- Dương Hoàng Hương (2017), 'Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ', Luận án tiến sĩ. Học viện Chính trị quốc gia TP HCM.
- Emmons, R. A. (1991), 'Personal strivings, daily life events, and psychological and physical well-being', *Journal of Personality*, 59, 453-473.
- Garcia-Melon, M., Gomez-Navarro, T., & Acua-Dutra, S.(2012), 'A combined ANP-delphi approach, to evaluate sustainable tourism', *Enviromental impact Assessment Review*, 34, 41-50.
- Hair, J.F., Black, W.C., B.J. & Anderson, R.E. (1998), *Multivariate Data Analysic* (5th ed.), Prentice-Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Hall, M. (2000), 'The future of tourism: a personal speculation', *Tourism Recrea-tion Reseach*, 25(1), 85-95.
- Hector, C. L. (1996), *Ecotourism and Protected Areas: The State of Nature - Based Tuoricm Around the world and guidelines for Its Development*, Island Press, 1996, New York.
- Hens, L., (1998), 'The development of indicators and core indicators for sustainable development: a state of the art review', *International Journal of Sustainable Development*, New York, 13-15 December 2005.
- Hirschman, E.C. & Priscilla A, L. (1990), 'Dimensions of Possession Importance', *Psychology and Marketing*, 7 (3), 215-33.
- Hu, L., & Benler, P.M. (1999), 'Cut off criterria for fit indexes in covariance structural analysis: conventional criteria versus new alternative', *Journal Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1 – 55.
- Ibun, K. (2016), 'Factors affecting eco-tourism development in zanzibar', *Ijrdo-Journal of Social Science and Humanities Research*, 1(8), 141-166.
- John F. (1966), 'Regional development Policy: A Case Study of Venezuela', *The Journal of Developing Areas*, 1 (2), 245-247.
- Kirsty, B. (2005), 'A critical look at community based tourism', *Community Development Journal*, 40(1), 39 - 49.
- Ko, T. G.(2005), 'Development of a tourism sustainability assessment procedure: a conceptual approach', *Tuorism Management*, 26(3), 431-445.
- Machado, A. (2002), 'Organization of tourism and sustainability [text in Spanish]', pp. 99- 107 in: *Jornadas Técnicas sobre el Avance de las Directrices de Ordenación del Turismo de Canarias.*– Universidad de La Laguna.
- Machadol, p. M.(2003), *Building community capacity for tourism development: conclusions*, Wallingford, Oxfordshire (pp. 172-179). UK: CABI.
- Mair, P.(2011), *The Election in context*, in M. Marsh and M. Gallagher (eds), Houndmills, Basingstoke: Palgrave Macmillan.

-
- Maldonado, S.C.(1992), Ecological Tax Reform: A policy proposal for sustainable development (No. Inves-ET P 01 W436e), cepal, Santiago (Chile).
- Mansour, E., Z (2013), 'The impacts of tourism industry on host community', *European Journal of Tourism Hospitality and Research*, 1(2), 21.
- Martha H. (1999), *Ecotourism and sustainable development: Who Owns Paradise?*, Washington, DC: Island Press. P. 137.
- Martin M., I. M. (1998), *Tourism and Sustainability: New Tourism in the Third World*, Psychology Press.
- Moscardo G.(2008), Building community capacity for tourism development: conclusions. Wallingford, Oxfordshire (pp. 172-179), UK: CABI.
- Mowforth, M., & M, I. (2015), *Tourism and sustainability development, globalisation and new tourism in the third world* (4th ed.), London: Routledge.
- Murphy, P.(1994), 'Tourism and sustainable development', In *Global tourism*, Oxford: Butterworth, pp. 274-290.
- Nguyễn Thu Hạnh (2011), 'Hiện trạng và giải pháp phát triển các khu du lịch biển quốc gia tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ', Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu và Phát triển Du lịch.
- Nishiyama, M. & Terasawa, T. (2013), 'Long-lasting implicit memory for unfamiliar faces revealed by an indirect recognition procedure', *Shinrigakukenkyo - The Japanese journal of psychology*, 83(6), 526-535.
- Phạm Trung Lương (2008), 'Cơ sở khoa học phát triển du lịch đảo ven bờ vùng du lịch Bắc Trung Bộ', đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu và Phát triển Du lịch.
- Sally A.(2010), *Effective Community Based Tourism: A Best Practice Manual*, Asia-Pacific Economic Cooperation (APEC).
- Schumaner, U.(1994), 'On the effect of emissions from aircraft engines on the state of the atmosphere', *Ann. Geophysicae*, 12, 365-384.
- Sue B. (2006), *Community Development Through Tourism*, CSIRO Publishing, 2006. Wilmington, DE, U.S.A, 240 pages.
- Tosun, C. (2001), 'Challenges of sustainable tourism development in the developing world: the case of Turkey', *Tourism Management*, 22 (3), 289-303.
- UNWTO (2012), *Sustainable development of tourism: FAQ – Climate change and tourism*, Retrieved June 2014 from World Tourism Organization Network: <http://sdt.unwto.org/en/content/faq-climatechange-and-tourism>
- Uzun, F. V. & Somuncu, M. (2015), 'Evaluation of the Suitainability of Tuorism in Ihlara valley and Suggestions', *European Journal of Sustainable Development*, 4(2), 165-174.
- Vũ Văn Đông (2014), *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa - Vũng Tàu*, Nhà xuất bản Trường Đại học Bách khoa, Hà Nội.
- Wall, J.S., Hainfeld, J.F., Bartlett, P.A & Singer, S.J. (1982), 'Observation of an undecagold cluster compound in the scanning tranmission electron microscope', *Ultramicroscopy*, 8, 397-402.
- Wang, Z.X. & Pei, L. (2014), 'A systems thinking-based grey model for sustainability evaluation of urban tourism', *Kybernetes*, 43(3/4), 462-479.